TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM GIÀNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ -ST
Ngày 06 tháng 8 năm 2018
" V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Khanh;

2. Ông Dương Văn Ngạn.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Xuân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên toà: Bà Tống Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2018/TLST- HN&GĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/QĐST- HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1977, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Phúc Cầu, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1982, vắng mặt.

ĐKHKTT: Thôn Phúc Cầu, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thôn Phúc A, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 5 năm 2018 và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Xuân T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Vũ Thị H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 22/7/2013 tại UBND xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Do thời gian tìm hiểu quá ngắn nên ngay khi về chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống hơn nữa trước khi kết hôn cả anh T và chị H đều đã có gia đình và có con riêng, do đó nảy sinh nhiều vấn đề về tính cách, bất đồng về quan điểm, cách đối xử giữa con chung, con riêng làm cho đời sống bị xáo trộn, luôn căng thẳng không có hạnh phúc. Bản thân chị H luôn sống khép kín, không muốn quan hệ với gia đình, họ hàng; trong công việc không có sự chia sẻ với chồng; nhiều lần anh khuyên bảo nhưng không thay đổi bản thân, chị H tự ý bỏ về mẹ đẻ nhiều lần, do thương con còn nhỏ nên anh T đã tạo cơ hội tìm cách dung hòa mối quan hệ gia đình nhưng không đạt kết quả. Khoảng giữa năm 2015 chị H về nhà mẹ đẻ ở hẳn và làm đơn xin ly hôn anh, sau đó chị H rút đơn, tuy nhiên từ khi rút đơn đến nay vợ chồng không gặp nhau để bàn biện pháp khắc phục, anh và chị H sống ly thân từ khoảng giữa năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh T xin ly hôn chị H.

- *Về quan hệ con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị NY, sinh ngày 03/01/2015, hiện đang sống cùng chị H, anh T nhất trí để chị H tiếp tục nuôi con, anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con 1.000.000đ/ tháng.

Bị đơn (chị H) trình bày: Chị và anh Ttự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương vào ngày 22/7/2013. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T và gia đình không quan tâm đến chị khiến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, các con riêng của anh T và của chị không hòa hợp với nhau nên cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, nhiều lần chị phải về mẹ đẻ sống, anh T có tìm chị đoàn tụ nhưng chỉ được một thời gian ngắn sau đó mâu thuẫn vợ chồng càng ngày càng căng thẳng hơn. Tháng 5 năm 2015 chị về nhà mẹ đẻ ở hẳn, tháng 8 năm 2016 chị làm đơn xin ly hôn anh T, Tòa án đã thụ lý vụ án sau đó chị rút đơn, tuy nhiên từ khi rút đơn đến nay anh T không tìm chị về đoàn tụ, không liên lạc với chị, xác định tình cảm không còn chị nhất trí ly hôn nhưng chị không ký đơn và không đến Tòa án làm việc đề nghị Tòa án giải quyết đơn xin ly hôn của anh T theo quy định của pháp luật. Hiện nay chị không có thai, không thuộc trường hợp nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

- *Về quan hệ con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị NY, sinh ngày 03/01/2015, hiện chị đang trực tiếp nuôi con, chị xin tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật

- *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Anh T chị H không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn(anh T): Anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn(chị H) vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

Đại diện VKSND huyện Cẩm Giàng phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đứng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70,72 BLTTDS.

* Hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, cho anh T ly hôn với chị H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị NY, sinh ngày 03/01/2015 cho chị H nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi con cho chị H 1.000.000đ/ tháng.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả

tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Vũ Thị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân T và chị Vũ Thị H tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương ngày 22/7/2013 là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không thông cảm cho nhau trong cuộc sống. trước khi kết hôn cả vợ chồng đều đã có gia đình và có con riêng nên giữa các con riêng không hòa hợp dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, anh T không quan tâm đến vợ, con; chị H không khéo léo trong mối quan hệ mẹ kế con riêng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Chị H đã xin ly hôn anh T, sau đó rút đơn, tuy nhiên từ khi rút đơn, tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà tiếp tục sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

[3].Về quan hệ con chung: Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị NY, sinh ngày 03/01/2015, anh T tự nguyện để cho chị H tiếp tục nuôi con và cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng chị H số tiền 1.000.000đ/tháng. Sự tự nguyện của anh T phù hợp pháp luật, HĐXX chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải xem xét giải quyết.

[5]Về án phí: Anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm HNGĐ và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326//2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Xuân T ly hôn chị Vũ Thị H.

2.Về nuôi con: Giao con chung là Nguyễn Thị NY, sinh ngày 03/01/2015 cho chị Vũ Thị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18

tuổi).

3. Về cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Xuân T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H số tiền 1.000.000đ/ tháng kể từ tháng 8 năm 2018 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Cấp dưỡng theo tháng.

Chị H cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Kể từ ngày người được thi hành án làm đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.*Về án phí*: Anh Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2017/0002115 ngày 21/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng. Anh T đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T còn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- UBND xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Lưu hồ sơ vụ án; Văn phòng TAND huyện Cẩm Giàng..

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA